



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN ...: 2017/BCT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ MỨC GIỚI HẠN HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ CÁC AMIN
THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN
PHẨM DỆT MAY

National technical regulation on contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from azo colourants in textile products.

DỰ THẢO LẦN 2

HÀ NỘI - 2017

Lời nói đầu

QCVN ... : 2017/BCT do Tổ soạn thảo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehy và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may” biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Công Thương ban hành theo Thông tư số /2017/TT-BCT ngày tháng năm 2017.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ MỨC GIỚI HẠN HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ CÁC AMIN
THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM
DỆT MAY

National technical regulation on contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from azo colourants in textile products.

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về mức giới hạn và việc kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may tiêu thụ trên thị trường Việt Nam. Danh mục sản phẩm dệt may chịu sự điều chỉnh của Quy chuẩn được quy định tại Phụ lục 1. Danh mục này có thể được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Sản phẩm dệt may phải đánh giá hợp quy trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Tổ chức, cá nhân tiêu thụ sản phẩm dệt may trên thị trường Việt Nam;

1.2.2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền công nhận tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp, chỉ định đối với hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may;

1.2.3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

1.3. Giải thích từ ngữ

1.3.1. Lô hàng hóa: là tập hợp các mặt hàng có số lượng xác định, thuộc cùng một bộ hồ sơ và được đăng ký kiểm tra công bố hợp quy trong cùng một lần. Lô hàng hóa có thể có một hoặc nhiều mặt hàng dệt may.

1.3.2. Sản phẩm dệt may: là sản phẩm có cùng nhãn hiệu, cùng kiểu thiết kế và đặc tính kỹ thuật. Danh mục sản phẩm dệt may được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quy chuẩn này.

1.3.3. Nhóm sản phẩm dệt may: gồm 03 nhóm

a) Sản phẩm dệt may cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi;

b) Sản phẩm dệt may tiếp xúc trực tiếp với da: là sản phẩm khi sử dụng có bề mặt sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với da của người sử dụng.

c). *Sản phẩm dệt may không tiếp xúc trực tiếp với da*: là sản phẩm khi sử dụng có bề mặt sản phẩm không tiếp xúc trực tiếp với da của người sử dụng.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt

Hàm lượng formaldehyt trong sản phẩm dệt may không được vượt quá các giá trị qui định nêu tại bảng 1.

Bảng 1. Mức giới hạn hàm lượng formaldehyt

TT	Nhóm sản phẩm dệt may	Mức giới hạn tối đa (mg/kg)
1	Sản phẩm dệt may cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi	30
2	Sản phẩm dệt may tiếp xúc trực tiếp với da	75
3	Sản phẩm dệt may không tiếp xúc trực tiếp với da	300

2.2. Yêu cầu về mức giới hạn hàm lượng amin thơm dẫn xuất từ thuốc nhuộm azo

Hàm lượng mỗi amin thơm được quy định trong bảng 2, không được vượt quá 30 mg/kg.

Bảng 2 – Danh mục các amin thơm

Stt	Tên chung tiếng Việt	Tên chung tiếng Anh	Số CAS
1.	4-Biphenylamin 4-Aminobiphenyl xenylamin	Biphenyl-4-ylamine 4-aminobiphenyl Xenylamine	92-67-1
2.	Benzidin	Benzidine	92-87-5
3.	4- Chlor-o- toluidin	4- chlor-o- toluidine	95-69-2
4.	2- Naphthylamin	2- naphthylamine	91-59-8
5.	o- Aminoazotoluen 4- Amino -2,3'- dimethylazobenzen 4-o-Tolylazo-o-toluiden	o- aminoazotoluene 4- Amino -2',3'- dimethylazobenzene 4-o-tolylazo-o-toluidene	97-56-3
6.	5-Nitro-o-toluidin	5-Nitro-o-toluidine	99-55-8
7.	4-Chloooanilin	4-Chloraniline	106-47-8

8.	4-Methoxy-m-phenylenediamin	4-Methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4
9.	4,4'-Diaminobiphenylmetan 4,4'- Metylenedianilin	4,4'- Diamino diphenylmethane 4,4'- Methylene dianiline	101-77-9
10.	3,3-Diclorobenzidin 3,3' Diclorobiphenyl 4,4'-diamin	3,3'- Dichlorobenzidine 3,3'- Dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	91-94-1
11.	3,3'- Dimethoxybenzidin o-Dianisidin	3,3'- Dimethoxybenzidine o-Dianisidine	119-90-4
12.	3,3'-Dimetylbenzidin 4,4'- Bio toluidin	3,3'- Dimethylbenzidine 4,4'- Bio toluidine	119-93-7
13.	4,4'- methylen-bis(2-methylanilin)	4,4'- methylenedi-o-toluidine	838-88-0
14.	6- Methoxy-m-toluidin p-Cresidin	6- Methoxy-m-toluidine p-cresidine	120-71-8
15.	4,4'-Metylen-bis-(2-cloroanilin)	4,4'- Methylene-bis-(2-chloro-aniline)	101-14-4
16.	4,4'-Oxydianilin	4,4'- Oxydianiline	101-80-4
17.	4,4'-Thiodianilin	4,4'- Thiodianiline	139-65-1
18.	o- Toluidin 2-Aminotoluen	o- Toluidine 2-Aminotoluene	95-53-4
19.	4-Methyl-m-phenylenediamin	4-Methyl-m-phenylenediamine	95-80-7
20.	2,4,5-Trimetylamin	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
21.	o-Anisidin 2-Methoxyanilin	o-Anisidine 2-Methoxyaniline	90-04-0
22.	4- amin azobenzen	4- amino azobenzene	60-09-3

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Hàm lượng formaldehyt trong sản phẩm dệt may được xác định theo một trong các tiêu chuẩn phương pháp thử sau:

3.1.1. TCVN 7421-1:2013, Vật liệu dệt - Xác định formaldehyt - Phần 1: Formaldehyt tự do và thủy phân (phương pháp chiết trong nước);

3.1.2. ISO 14184-1:2011, Textiles - Determination of formaldehyde - Part 1: Free and hydrolized formaldehyde (water extraction method).

3.2. Hàm lượng amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm

dệt may được xác định theo một trong các tiêu chuẩn phương pháp thử sau :

3.2.1. **ISO 24362-1:2014**, Vật liệu dệt - Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo - Phần 1: Phát hiện việc sử dụng các chất màu azo bằng cách chiết và không cần chiết xơ (Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 1: Detection of the use of certain azo colorants accessible with and without extracting the fibres) và *khi phát hiện vết của một số chất màu azo có thể giải phóng ra 4-aminoazobenzen*, tiếp tục xác định bằng **ISO 24362-3:2014**, Vật liệu dệt - Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo - Phần 3: Phát hiện việc sử dụng một số chất màu azo có thể giải phóng ra 4-aminoazobenzen (Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 3: Detection of the use of certain azo colorants, which may release 4-aminoazobenzene) hoặc;

3.2.2. **EN 14362-1:2012**, Vật liệu dệt - Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo - Phần 1: Phát hiện việc sử dụng các chất màu azo bằng cách chiết và không cần chiết xơ (Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 1: Detection of the use of certain azo colorants accessible with and without extracting the fibres) và *khi phát hiện vết của một số chất màu azo có thể giải phóng ra 4-aminoazobenzen*, tiếp tục xác định bằng **EN 14362-3:2012**, Vật liệu dệt - Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo - phần 3: Phát hiện việc sử dụng một số chất màu azo có thể giải phóng ra 4-aminoazobenzen (Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 3: Detection of the use of certain azo colorants, which may release 4-aminoazobenzene).

4. QUY ĐỊNH VỀ LẤY MẪU - ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

4.1. *Phân loại*: Mẫu gồm 02 loại

4.1.1. *Mẫu đại diện*: là mẫu được lấy ngẫu nhiên từ một mặt hàng đảm bảo tính đại diện cho mặt hàng đó trong lô hàng hóa.

4.1.2. *Mẫu xác suất*: là mẫu được lấy bất kỳ từ một sản phẩm trong lô hàng hóa.

4.2. Quy cách mẫu: Mẫu được lấy ngẫu nhiên làm đại diện cho lô hàng hóa.

Mẫu được lấy phục vụ thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may là mẫu không bị dính bẩn (đất, dầu, mỡ...) và được thực hiện như sau:

4.2.1. *Đối với vải*: Chiều dài mẫu 0,5 (không phải năm) m; chiều rộng là cả khổ vải và cách đầu tấm vải ít nhất bằng chu vi của cuộn vải.

4.2.2. Đối với sản phẩm may, chi tiết phụ kiện, chi tiết trang trí bằng da tổng hợp trên sản phẩm may và sản phẩm đặc thù có bề mặt bằng vật liệu dệt đã gắn vào sản phẩm như thảm, rèm, đệm giường, đệm sofa, ghế: Lấy mẫu sản phẩm từ lô hàng, hoặc;

Mẫu vật liệu, chi tiết phụ kiện, chi tiết trang trí dùng để sản xuất các sản phẩm trên được cung cấp kèm theo sản phẩm.

4.3. Bảo quản mẫu

Mẫu phải được bao gói trong túi hoặc màng polyetylen có độ bền cao để tránh nhiễm bẩn. Mẫu được niêm phong theo quy định của pháp luật.

5. QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP QUI CHUẨN

5.1. Hồ sơ công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật

Theo quy định tại Thông tư 28/2012/TT-BKHCN quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật

5.2. Thủ tục đánh giá, tiếp nhận và công bố hợp quy

5.2.1. Sản phẩm phải được các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được công nhận và chỉ định theo quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi là Thông tư 09) và Thông tư số 11/2011/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư 09 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Kết quả đánh giá sự phù hợp của sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật là căn cứ để tổ chức, cá nhân công bố hợp quy cho sản phẩm.

5.2.2. Bản công bố hợp quy được tổ chức, cá nhân đăng ký đánh giá sự phù hợp nộp tại Sở Công Thương nơi đăng ký hoạt động, sản xuất, kinh doanh.

5.2.3. Trong thời gian ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương cấp văn bản xác nhận công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

6. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

6.1. Đối với sản phẩm

Các sản phẩm dệt may được đánh giá, chứng nhận hợp quy theo phương thức 5 hoặc phương thức 7 nêu tại Điều 5 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi là *Thông tư số 28*).

Sản phẩm trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường phải gắn dấu hợp quy. Quy cách của dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

6.2. Đối với Tổ chức đánh giá sự phù hợp

6.2.1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải có đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định 107/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đối với các tổ chức kinh doanh đánh giá sự phù hợp;

6.2.2. Việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp qui định được thực hiện theo Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN (sau đây gọi là *Thông tư 09*) và Thông tư số 11/2011/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư 09 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

7. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

7.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may phải công bố hợp quy theo quy định tại Quy chuẩn này.

7.2. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho sản phẩm dệt may sau khi được Bộ Công Thương chỉ định chịu trách nhiệm:

- Lập danh sách các lô hàng đã tiến hành đánh giá và báo cáo Bộ Công Thương vào tuần cuối cùng của hàng quý;
- Thực hiện đánh giá sự phù hợp theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này

7.3 Trách nhiệm của cơ quan quản lý

7.3.1. Vụ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

- Đánh giá, trình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng các sản phẩm, hàng hóa;
- Kiểm tra, giám sát các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định;
- Chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy chuẩn.

7.3.2. Cục Quản lý thị trường có trách nhiệm: Tổ chức và chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật.

7.3.3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Tiếp nhận công bố hợp quy và thông báo trên cổng thông tin của Sở.

8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

8.1. Vụ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm trong việc đánh giá, chỉ định hoặc thừa nhận Tổ chức chứng nhận sự phù hợp và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn và tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này;

8.2. Cục Quản lý thị trường có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm qui định về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo qui định của pháp luật.

8.3. Trong trường hợp các văn bản luật, quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn được viện dẫn tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Phụ lục 1:

**DANH MỤC SẢN PHẨM DỆT MAY PHẢI KIỂM TRA HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT
VÀ AMIN THOM CHUYÊN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO**

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số: QCVN ...: 2017/BCT ngày tháng năm 2016)

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Ghi chú
5007		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	
5111		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô	
5112		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	
5113	00 00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	
5208		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ²	
5209		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ²	
5210		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ²	
5211		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu	

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m ²	
5212	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	
5309	Vải dệt thoi từ sợi lanh	
5310	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5311	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	
5407	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04	Trừ mã: 5407.10.20; 5407.41.10
5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	
5513	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m ²	
5514	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ²	
5515	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
5516	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Ghi chú
5601		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó	
5602		Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
5603		Các sản phẩm không dệt đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
5704		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chân hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5705		Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	Xin ý kiến về thảm trải sàn xe ô tô mã HS 5705.00.21 và 5705.00.92
5801		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	
5802		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chân sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
5803		Vải dệt quán, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	Trừ mã: 5803.00.91; 5803.00.99
5804		Các loại vải tuyền và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	xin ý kiến
5806	10	Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin	Trừ mã: 5806.32.10; 5806.32.40; 5806.39.91; 5806.40.00
5806	20	Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Chi chú	
5806	31	90	Vải dệt thoi khác, từ bông	
5806	32	90	Vải dệt thoi khác, từ xơ nhân tạo	
5806	39	10	Vải dệt thoi khác, từ tơ tằm	
5903			Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5905			Các loại vải dệt phủ tương.	
5906	91	00	Vải dệt kim hoặc vải móc	
6001			Vải tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, được dệt kim hoặc móc	Không áp dụng cho vải thuộc đối tượng nhóm 6001.92.20
6004			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	
6005			Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04	
6006			Vải dệt kim hoặc móc khác	Trừ mã: 6006.31.10; 6006.32.10
6101			Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
6102			Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng	

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
6103	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chần, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6104	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chần và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6105	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6106	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6107	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6108	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6109	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.	
6110	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
6111	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.	

Mã HS			Mô tả hàng hóa	Chi chú
6112			Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
6113	00	40	Quần áo bảo hộ khác - Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
6114			Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.	
6115			Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giànn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	Trừ mã: 6115.10.10
6116			Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc,	Trừ mã: 6116.10.10; 6116.10.90
6117			Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	
6201			Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
6202			Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
6203			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
6204	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6205	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
6206	Áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6207	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sip, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
6208	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6209	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	
6210	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
6211	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	Trừ mã: 6211.33.20; 6211.33.30; 6211.33.10; 6211.39.10; 6211.39.20; 6211.39.30; 6211.33.90; 6211.42.10; 6211.43.30; 6211.43.40; 6211.43.50; 6211.43.90; 6211.49.10; 6211.49.20; 6211.49.90
6212	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất,	Trừ mã: 6212.90.11; 6212.90.91;

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Chi chú
		các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	6212.90.19; 6212.90.99
6213		Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	
6214		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	
6215		Nơ thường, nơ con bướm và cả vật	
6216		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	
6301		Chăn và chăn du lịch	
6302		Vỏ ga, gói, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp	
6303		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
6308		Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	
6404	11	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	
6501	00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (ni, da), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (ni, da).	
6502	00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa	

Mã HS		Mô tả hàng hóa	Ghi chú
		có lót, chưa có trang trí.	
6504	00 00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	
6505		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
6506	99 90	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí, bằng vật liệu dệt	
8715	00 00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.	
9404		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghé loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có bọc bằng vật liệu dệt.	
9619		Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.	